Exercise 5: Write English words

Write the English word for each Vietnamese meaning below.

1. môn tiếng Anh _____
2. môn tiếng Việt _____
3. môn tiếng Nga _____
4. ngoại ngữ _____
5. môn lịch sử _____
6. môn toán _____
7. môn khoa học _____
8. môn sinh học _____
9. môn mỹ thuật _____
10. môn âm nhạc _____
11. trường trung học cơ sở _____
12. trường quốc tế _____
13. bạn cùng lớp _____
14. học sinh _____
15. thị trấn _____
16. cánh đồng xanh _____
17. bữa trưa _____
18. bữa tối _____
19. khỏe mạnh _____
20. thú vị _____

LIVEWORKSHEETS